

Số: 538/VOSCO-KHTH

Hải Phòng, ngày 17 tháng 10 năm 2024

V/v công bố thông tin Báo cáo tài chính
Hợp nhất Quý 3/2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

- Tên tổ chức: Công ty cổ phần Vận tải biển Việt Nam
 - Mã chứng khoán: **VOS**
 - Địa chỉ trụ sở chính: số 215, Lạch Tray, P. Đằng Giang, Q. Ngô Quyền, TP. Hải Phòng
 - Điện thoại: 0225 3731 033; Fax: 0225 3731 952
 - Người thực hiện công bố thông tin: Ông Vũ Trường Thọ
 - Chức vụ: Trưởng phòng Kế hoạch Tổng hợp
- Loại thông tin công bố : định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu

Nội dung Công bố thông tin

Công ty cổ phần Vận tải biển Việt Nam xin công bố các thông tin sau:

1. Nội dung công bố: Báo cáo tài chính Hợp nhất Quý 3/2024
2. Thông tin được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty tại đường dẫn: <http://www.vosco.vn>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng thông báo./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, KHTH

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN



Vũ Trường Thọ

Số: 528 /2024/VOSCO-TCKT

Hải Phòng, ngày 14 tháng 10 năm 2024

DANH MỤC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 3 năm 2024

STT	SỐ BIỂU	TÊN BIỂU
1	B01a-DN/HN	Bảng cân đối kế toán hợp nhất
2	B02a-DN/HN	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh HN
3	B03a-DN/HN	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất
4	B09a-DN/HN	Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Bá Trường

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Quang Minh

Nơi nhận :

- Tổng công ty Hàng hải Việt Nam;
- Cục thuế Hải Phòng;
- Cục thống kê Hải Phòng;
- Các Ngân hàng ;
- Chủ tịch HĐQT Công ty;
- Ban điều hành;
- Lưu phòng TCKT công ty (2).

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.235.766.175.062	1.581.022.452.852
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		770.084.633.741	260.407.006.318
1. Tiền	111		764.084.633.741	153.407.006.318
2. Các khoản tương đương tiền	112		6.000.000.000	107.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		725.000.000.000	565.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		725.000.000.000	565.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		494.719.771.418	515.400.256.982
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		164.455.647.990	193.022.584.910
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		293.202.811.390	287.494.187.225
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		103.953.323.684	101.775.496.493
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(66.892.011.646)	(66.892.011.646)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	140		101.898.953.968	123.257.501.602
1. Hàng tồn kho	141		101.898.953.968	123.257.501.602
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		144.062.815.935	116.957.687.950
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		5.896.186.155	9.401.556.286
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		138.166.629.780	107.556.131.664
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		0	0
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		764.499.351.521	1.134.123.380.243
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		78.443.052.457	31.481.458.806
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216		78.443.052.457	31.481.458.806
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		578.953.650.729	946.148.872.057
1. Tài sản cố định hữu hình	221		570.384.352.558	937.989.991.456
- Nguyên giá	222		3.784.042.476.356	4.757.282.136.145
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(3.213.658.123.798)	(3.819.292.144.689)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227		8.569.298.171	8.158.880.601
- Nguyên giá	228		12.157.768.680	11.580.768.680
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3.588.470.509)	(3.421.888.079)
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		0	0
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		0	0
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		27.361.271.195	25.921.626.407
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		23.970.777.074	22.531.132.286
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		3.534.942.000	3.534.942.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(144.447.879)	(144.447.879)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		79.741.377.140	130.571.422.973
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		79.741.377.140	130.571.422.973
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
5. Lợi thế thương mại	269		0	0
Tổng cộng tài sản	270		3.000.265.526.583	2.715.145.833.095
	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.002.338.586.347	1.043.003.752.202
I. Nợ ngắn hạn	310		483.604.750.893	524.269.916.748
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		279.591.374.471	316.799.090.109
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		16.490.947.767	19.957.482.322
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		61.486.026.700	34.074.003.377
4. Phải trả người lao động	314		15.379.857.064	21.241.608.364
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		0	0
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		55.343.007	55.343.007
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		101.874.638.047	124.855.812.020
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		0	0
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		8.726.563.837	7.286.577.549
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn	330		518.733.835.454	518.733.835.454
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337		518.688.267.804	518.688.267.804
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		0	0
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		45.567.650	45.567.650
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.997.926.940.236	1.672.142.080.893
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.997.926.940.236	1.672.142.080.893
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.400.000.000.000	1.400.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.400.000.000.000	1.400.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.777.018.739	1.777.018.739
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		237.954.751.352	52.933.352.506
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		358.195.170.145	217.431.709.648
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		13.937.408.405	62.060.543.205
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		344.257.761.740	155.371.166.443
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	431		0	0
Tổng cộng nguồn vốn	440		3.000.265.526.583	2.715.145.833.095

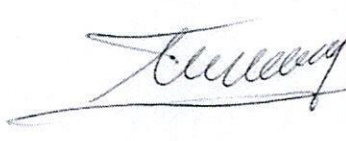
Lập ngày 12 tháng 10 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU



Bùi Trọng Quyền

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Bá Trường

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Quang Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 3 Năm 2024

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		1.269.851.061.499	715.868.936.820	4.239.340.057.518	2.278.157.017.725
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	547.675.822
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.269.851.061.499	715.868.936.820	4.239.340.057.518	2.277.609.341.903
4. Giá vốn hàng bán	11		1.245.720.960.769	718.948.347.671	4.134.324.360.462	2.147.355.567.763
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		24.130.100.730	(3.079.410.851)	105.015.697.056	130.253.774.140
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		11.793.863.102	19.232.818.885	43.734.608.896	49.786.552.147
7. Chi phí tài chính	22		19.385.333.134	9.105.607.522	24.153.156.361	24.044.178.426
Trong đó: Chi phí trả lãi vay	23		0	6.711.225.219	64.876.712	19.914.831.360
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24		1.610.644.371	701.563.934	3.948.622.897	2.099.095.675
9. Chi phí bán hàng	25		13.928.540.342	13.411.969.758	48.476.414.594	43.892.369.772
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		17.893.856.404	19.235.885.137	60.188.016.213	54.842.188.604
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD	30		(13.673.121.677)	(24.898.490.449)	19.881.341.681	59.360.685.160
12. Thu nhập khác	31		27.375.100	1.779.593.065	393.784.638.698	2.573.751.872
13. Chi phí khác	32		461.076.631	631.496	529.542.432	284.765.553
14. Lợi nhuận khác	40		(433.701.531)	1.778.961.569	393.255.096.266	2.288.986.319
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(14.106.823.208)	(23.119.528.880)	413.136.437.947	61.649.671.479
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		32.953.000	209.197.922	68.878.676.207	10.840.301.386
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(14.139.776.208)	(23.328.726.802)	344.257.761.740	50.809.370.093
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		(14.139.776.208)	(23.328.726.802)	344.257.761.740	50.809.370.093
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		0	0	0	0
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(101)	(167)	2.459	363
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		(101)	(167)	2.459	363

NGƯỜI LẬP BIỂU

Bùi Trọng Quyền

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Bá Trường

Lập ngày 12 tháng 10 năm 2024

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Quang Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP)

QUÝ 3 NĂM 2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		413.136.437.947	61.649.671.479
2. Điều chỉnh cho các khoản			0	0
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		367.865.257.692	230.344.361.644
- Các khoản dự phòng	03		0	0
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		17.963.781.959	239.616.144
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(418.065.857.018)	(32.693.449.714)
- Chi phí lãi vay	06		64.876.712	19.914.831.360
- Các khoản điều chỉnh khác	07		0	0
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		380.964.497.292	279.455.030.913
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(57.937.712.449)	(189.175.041.493)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		21.358.547.634	(4.537.749.042)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(43.508.607.037)	(16.004.110.652)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		54.335.415.964	31.222.884.052
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		0	0
- Tiền lãi vay đã trả	14		(28.498.946.962)	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(42.680.846.312)	(46.945.749.551)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		0	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(14.523.938.000)	(8.000.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	<i>20</i>		<i>269.508.410.130</i>	<i>54.007.264.227</i>
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21		(348.036.364)	(11.321.144.737)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		393.441.778.469	1.526.977.778
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.450.000.000.000)	(475.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		1.290.000.000.000	445.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(3.948.622.897)	(2.099.095.675)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		28.898.149.220	21.102.715.059
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>30</i>		<i>258.043.268.428</i>	<i>(20.790.547.575)</i>
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại CP của DN đã phát hành	32		0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33		70.000.000.000	0
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(70.000.000.000)	0
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	(2.280.000)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		0	(2.280.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		527.551.678.558	33.214.436.652
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		260.407.006.318	34.751.927.582
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(17.874.051.135)	(11.156.495)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		770.084.633.741	67.955.207.739

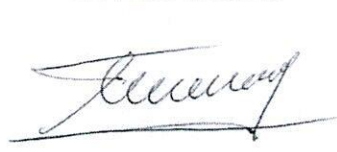
Hải Phòng, ngày 12 tháng 10 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU

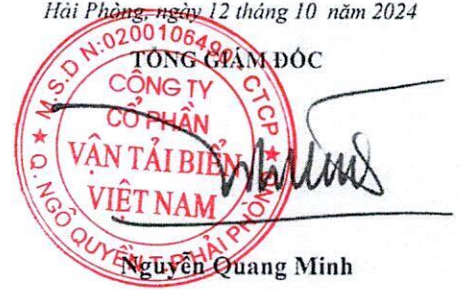


Bùi Trọng Quyền

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Bá Trường



Nguyễn Quang Minh

CÔNG TY CP VẬN TẢI BIỂN VIỆT NAM
215 Lạch Tray, Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 3 năm 2024

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn Công ty cổ phần (Nhà nước nắm giữ 51% vốn điều lệ)
- Lĩnh vực kinh doanh Kinh doanh dịch vụ và thương mại
- Ngành nghề kinh doanh Vận tải biển, dịch vụ hàng hải, đại lý bán hàng...
- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường Không quá 12 tháng
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.
- Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách các công ty con

<i>Tên công ty</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Tỷ lệ quyền biểu quyết</i>
Công ty TNHH Một thành viên Cung ứng nhân lực Vosco	215 Lạch Tray, phường Đằng Giang, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng	100 %	100 %

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:

<i>Tên công ty</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Tỷ lệ quyền biểu quyết</i>
Công ty Cổ phần Đại lý Tàu biển và Logistics Vosco	215 Lạch Tray, phường Đằng Giang, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng	36 %	36 %

<i>Tên công ty</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Tỷ lệ quyền biểu quyết</i>
Công ty Cổ phần Dịch vụ và Thương mại Vosco	215 Lạch Tray, phường Đằng Giang, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng	46,45 %	46,45 %

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

<i>Tên đơn vị</i>	<i>Địa chỉ</i>
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh	69 Hàm Nghi, phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải biển	215 Lạch Tray, phường Đằng Giang, quận Ngô

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
Việt Nam - Trung tâm Huấn luyện Thuyền viên	Quyền, thành phố Hải Phòng
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam - Trung tâm Cung ứng Thuyền viên	215 Lạch Tray, phường Đằng Giang, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính: Các số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3 năm 2024 có khả năng so sánh được với số liệu của cùng kỳ năm trước. Số cùng kỳ năm trước được lập trên cơ sở báo cáo tài chính Tổng hợp của Công ty và các báo cáo tài chính của các Công ty liên kết.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01/2024 kết thúc vào ngày 31/12/2024.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính Hợp nhất đã được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính cũng như các thông tư bổ sung, hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp của Bộ Tài chính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

 - Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ: tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và Ngân hàng thương mại.
 - Trong trường hợp hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán thì:
 - + Đối với nợ phải thu: là tỷ giá mua của Ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch.
 - + Đối với nợ phải trả: là tỷ giá bán của Ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch.
 - + Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): là tỷ giá mua của Ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.
 - Tỷ giá giao dịch thực tế sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được xác định theo nguyên tắc sau:

+ Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: áp dụng tỷ giá mua của Ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

+ Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: là tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng thương mại cổ phần hàng hải Việt Nam (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch) tại ngày cuối quý

+ Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng thương mại cổ phần hàng hải Việt Nam (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch) tại ngày cuối quý

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

c) Các khoản cho vay;

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của khoản đầu tư được ghi nhận doanh thu tài chính. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con được trích lập khi công ty con bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế tại công ty con và vốn chủ sở hữu thực có của Công ty tại công ty con, được ghi nhận vào chi phí tài chính.

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác: được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận được ghi nhận doanh thu tài chính. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thực tế.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: trị giá vật liệu, công cụ dụng cụ tồn kho cuối kỳ được tính theo phương pháp đích danh; trị giá nhiên liệu tồn cuối kỳ được tính theo phương pháp nhập trước, xuất trước.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay, được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông và chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và quy định tại Thông tư số 26/2015/TT-BTC ngày 27/02/2015 của Bộ Tài chính.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng;

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện: Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo; xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

- Doanh thu hoạt động tài chính;

- Doanh thu hợp đồng xây dựng.

- Thu nhập khác

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm giảm giá hàng bán phát sinh cùng kỳ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Các khoản chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và theo quy định tại chuẩn mực số 17 (QĐ số 12/2005/QĐ-BTC) ban hành ngày 15/02/2005 của Bộ Tài chính.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất

	(Đơn vị tính: Đồng)	
	Cuối kỳ	Đầu năm
1- Tiền		
- Tiền mặt	755.368.783	556.255.525
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	763.329.264.958	152.850.750.793
- Tiền đang chuyển	-	-
- Các khoản tương đương tiền	6.000.000.000	107.000.000.000
Cộng:	770.084.633.741	260.407.006.318
2- Các khoản đầu tư tài chính (Chi tiết theo Phụ biểu số 1)		
<i>a/ Chứng khoán kinh doanh</i>		
<i>b/ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</i>		
<i>c/ Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác</i>		
3- Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu năm
<i>a/ Phải thu của khách hàng ngắn hạn</i>	164.455.647.990	193.022.584.910
- Chi tiết các khoản phải thu khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	132.508.053.026	128.202.676.805
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI DIC	60.997.598.942	65.437.185.833
VINASHIN LINES (VCC)	14.604.767.229	14.604.767.229
METRO OCEAN LIMITED	2.454.920.281	2.421.772.830
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP ĐIỆN VÀ HỆ THỐNG LS-VINA	814.806.000	1.510.434.000
Công ty TNHH Vận Tải Thái Bình Minh	2.840.750.000	2.816.794.000
Công Ty TNHH Thương Mại Và Vận Tải Phương Anh	6.188.410.000	7.513.240.000
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ VẬN TẢI TÍN PHÁT	881.962.000	547.154.000
Công ty CP Dịch vụ hàng hải Vosco	4.103.091.231	3.849.183.032
PT PERTAMINA INTERNATIONAL SHIPPING	28.626.671.227	10.813.335.000
PERTAMINA INTERNATIONAL SHIPPING PTE LTD	-	10.640.008.210
CÔNG TY TNHH NƯỚC GIẢI KHÁT SUNTORY PEPSICO VN	4.685.899.956	6.102.804.271
Công ty Honda Việt Nam	5.117.175.000	817.668.000
Công ty TNHH SCG International Việt Nam	1.192.001.160	1.128.330.400
- Các khoản phải thu khách hàng khác	31.947.594.964	64.819.908.105
<i>b/ Phải thu của khách hàng dài hạn</i>		
- Chi tiết các khoản phải thu khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
- Các khoản phải thu khách hàng		
<i>c/ Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết theo Phụ biểu 11)</i>		
	Cuối kỳ	Đầu năm
4- Phải thu khác (Chi tiết theo Phụ biểu số 2)		
5- Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)		
6- Nợ xấu (Chi tiết theo Phụ biểu số 3)		
7- Hàng tồn kho (Chi tiết theo Phụ biểu số 4)		
8- Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
<i>a/ Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn</i>		
<i>b/ Xây dựng cơ bản dở dang</i>		
- Mua sắm		
- XDCB		
Cộng:	-	-
9- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (Chi tiết theo Phụ biểu số 5)		
10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình (Chi tiết theo Phụ biểu số 6)		
11- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính		
12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư		
13- Chi phí trả trước	Cuối kỳ	Đầu năm
<i>a/ Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)</i>	5.896.186.155	9.401.556.286
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	-

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	487.303.558	2.972.804.656
- Chi phí đi vay	-	-
- Chi phí mua bảo hiểm	5.175.556.887	5.471.885.672
- Các khoản khác	233.325.710	956.865.958
<i>b/ Dài hạn</i>	79.741.377.140	130.571.422.973
- Chi phí công cụ dụng cụ	137.503.323	286.603.326
- Chi phí mua bảo hiểm	-	-
- Chi phí trả trước sửa chữa TSCĐ	79.603.873.817	130.284.819.647
- Chi phí trả trước khác	-	-
Cộng	<u>85.637.563.295</u>	<u>139.972.979.259</u>
	Cuối kỳ	Đầu năm

c/ Lợi thế thương mại

14- Tài sản khác

a/ Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)

b/ Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)

Cộng	-	-
-------------	---	---

15- Vay và nợ thuê tài chính (Chi tiết theo Phụ biểu số 7)

16- Phải trả người bán (Chi tiết theo Phụ biểu số 8)

17- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (Chi tiết theo Phụ biểu số 9)

18- Chi phí phải trả

a/ Ngắn hạn

- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép
- Chi phí trong thời gian tạm ngừng kinh doanh
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS
- Các khoản trích trước khác

b/ Dài hạn

- Lãi vay
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)

	Cuối kỳ	Đầu năm
	-	-
	-	-
	-	-
	-	-
	-	-
	-	-
Cộng	-	-

19- Phải trả khác

a/ Ngắn hạn

- Tài sản thừa chờ giải quyết
- Kinh phí công đoàn
- Bảo hiểm xã hội
- Bảo hiểm bảo hiểm y tế
- Bảo hiểm thất nghiệp
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

b/ Dài hạn

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

	Cuối kỳ	Đầu năm
	-	-
	340.892.733	640.670.333
	5.973.175	1.426.874
	4.594.500	1.461.500
	7.797.000	1.543.000
	71.836.008.935	71.836.008.935
	29.679.371.704	52.374.701.378
Cộng	<u>101.874.638.047</u>	<u>124.855.812.020</u>

Cộng	<u>518.688.267.804</u>	<u>518.688.267.804</u>
	Cuối kỳ	Đầu năm

20- Doanh thu chưa thực hiện

a/ Ngắn hạn

- Doanh thu nhận trước
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác

	55.343.007	55.343.007
	-	-
	-	-
Cộng	<u>55.343.007</u>	<u>55.343.007</u>

b/ Dài hạn

- Doanh thu nhận trước

	-	-
--	---	---

- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống	-	-
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	-	-
	-	-
Cộng	-	-

c/ Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)

21- Trái phiếu phát hành

22- Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá
- Đối tượng phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác)
- Điều khoản mua lại (thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác)
- Giá trị đã mua lại trong kỳ
- Các thuyết minh khác

23- Dự phòng phải trả

a/ Ngắn hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng
- Dự phòng tái cơ cấu
- Dự phòng phải trả khác (SC TSCĐ định kỳ)

	Cuối kỳ	Đầu năm
--	----------------	----------------

	-	-
Cộng	-	-

b/ Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)

24- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a/ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

b/ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Cuối kỳ	Đầu năm
--	----------------	----------------

	20%	20%
--	-----	-----

	Cuối kỳ	Đầu năm
--	----------------	----------------

	20%	20%
--	-----	-----

	45.567.650	45.567.650
--	------------	------------

	45.567.650	45.567.650
--	------------	------------

25- Vốn chủ sở hữu

a/ Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (Chi tiết theo Phụ biểu số 10)

b/ Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ	714.000.000.000	714.000.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	686.000.000.000	686.000.000.000
Cộng	1.400.000.000.000	1.400.000.000.000

c/ Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, chia LN

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	1.400.000.000.000	1.400.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		

+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	1.400.000.000.000	1.400.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
<i>d/ Cổ phiếu</i>	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	140.000.000	140.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	140.000.000	140.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	140.000.000	140.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	140.000.000	140.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	140.000.000	140.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000
<i>d/ Cổ tức</i>		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		
<i>e- Các quỹ của doanh nghiệp:</i>	<u>237.954.751.352</u>	<u>52.933.352.506</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	237.954.751.352	52.933.352.506
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể		
26- Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Năm nay	Năm trước
Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào, quyết định nào)		
27- Chênh lệch tỷ giá	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác		
28-Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		
29-Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán	Cuối kỳ	Đầu năm
<i>a/ Tài sản thuê ngoài</i>		
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động TS không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 - 5 năm		
- Trên 5 năm		
<i>b/ Tài sản nhận giữ hộ</i>		
- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác		
- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp		
<i>c/ Ngoại tệ các loại: - USD</i>	27.519.250,35	4.503.216,33
- EUR	-	-
<i>d/ Kim khí quý, đá quý</i>		
<i>d/ Nợ khó đòi đã xử lý</i>		
<i>e/ Các thông tin khác về các khoản mục ngoài bảng cân đối kê toán</i>		
30-Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình		

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

(Đơn vị tính: Đồng)

	Năm nay	Năm trước
1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (MS 01)	4.239.340.057.518	2.278.157.017.725
<i>a/ Doanh thu</i>		
- Doanh thu bán hàng	2.554.638.988.810	750.877.413.090
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.684.701.068.708	1.527.279.604.635
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	-	-
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính		
<i>b/ Doanh thu đối với các bên liên quan (Phụ biểu 11a)</i>	-	-
<i>c/ Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước</i>		
2- Các khoản giảm trừ doanh thu (MS 02)	-	547.675.822
<i>Trong đó:</i>		
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	547.675.822
- Hàng bán bị trả lại	-	-
3- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	-	-
- Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp	2.535.698.324.658	740.247.303.728
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.598.626.035.804	1.407.108.264.035
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư	-	-
- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư	-	-
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ	-	-
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ	-	-
- Các khoản cphí vượt mức bình thường khác tính trực tiếp vào giá vốn	-	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	-	-
Cộng	4.134.324.360.462	2.147.355.567.763
4- Doanh thu hoạt động tài chính (MS 21)	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	22.335.538.993	29.592.947.936
- Lãi bán các khoản đầu tư	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.306.286.000	1.573.524.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá	19.092.783.903	18.620.080.211
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	43.734.608.896	49.786.552.147
5- Chi phí tài chính (MS 22)	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	64.876.712	19.914.831.360
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	24.088.279.649	4.129.246.169
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	-	-
- Chi phí tài chính khác	-	100.897
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	-	-
Cộng	24.153.156.361	24.044.178.426
6- Thu nhập khác (MS 22)	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	393.441.778.469	1.526.977.778
- Lãi do đánh giá lại tài sản	-	-
- Tiền phạt thu được	-	-

- Thuế được giảm	-	-
- Các khoản khác	342.860.229	1.046.774.094
Cộng	<u>393.784.638.698</u>	<u>2.573.751.872</u>
7- Chi phí khác (MS 22)	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý nhượng bán TSCĐ	-	-
- Lỗ do đánh giá lại tài sản	-	-
- Các khoản bị phạt	224.463	-
- Các khoản khác	529.317.969	284.765.553
Cộng	<u>529.542.432</u>	<u>284.765.553</u>
8- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
a/ Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	<u>60.188.016.213</u>	<u>54.842.188.604</u>
- Chi phí nhân viên quản lý	31.744.728.333	28.091.253.500
- Thuế, phí và lệ phí	5.000.040.623	3.874.737.224
- Các khoản chi phí QLDN khác	23.443.247.257	22.876.197.880
b/ Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	<u>48.476.414.594</u>	<u>43.892.369.772</u>
- Chi phí nhân viên	-	-
- Chi phí hoa hồng, môi giới	48.476.414.594	43.892.369.772
- Các khoản chi phí bán hàng khác	-	-
c/ Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý DN		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		
9- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	474.116.105.129	495.446.464.944
- Chi phí nhân công	144.133.789.585	130.088.782.000
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	367.865.257.692	230.344.361.644
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	659.588.616.599	593.330.068.535
- Chi phí khác bằng tiền	61.586.697.606	56.633.145.288
Cộng	<u>1.707.290.466.611</u>	<u>1.505.842.822.411</u>
10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (MS51)	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	68.845.723.207	10.882.824.425
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	32.953.000	(42.523.039)
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>68.878.676.207</u>	<u>10.840.301.386</u>
11- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (MS 52)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

(Đơn vị tính: Đồng)

1- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

Năm nay

Năm trước

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính
 - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
 - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
 - Các giao dịch phi tiền tệ khác
- 2- Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ không được sử dụng
- 3- Số tiền đi vay thực thu trong kỳ
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường
 - Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
 - Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
 - Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và repo CK
 - Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác
- 4- Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường
 - Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường
 - Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
 - Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
 - Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

VIII. Những thông tin khác

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
- 2- Những sự phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- 3- Thông tin về các bên liên quan: *Chi tiết tại Phụ biểu số 11*
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 " Báo cáo bộ phận": *Chi tiết tại Phụ biểu số 12*
- 5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục
- 7- Những thông tin khác

NGƯỜI LẬP BIỂU

Bùi Trọng Quyền

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Bá Trường

Lập ngày 12 tháng 10 năm 2024



Nguyễn Quang Minh

Các khoản đầu tư tài chính

Phụ biểu số 01

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh - Tổng giá trị cổ phiếu; - Tổng giá trị trái phiếu; (chi tiết từng loại trái phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị trái phiếu trở lên) - Các khoản đầu tư khác;	0					

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi số	Giá gốc	Giá trị ghi số
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
b1) Ngắn hạn	725.000.000.000	725.000.000.000	565.000.000.000	565.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	725.000.000.000	725.000.000.000	565.000.000.000	565.000.000.000
- Các khoản đầu tư khác	0	0	0	0
b2) Dài hạn	0	0	0	0
- Tiền gửi có kỳ hạn	0	0	0	0
- Trái phiếu	0	0	0	0
- Các khoản đầu tư khác	0	0	0	0

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	27.505.719.074	(144.447.879)	27.361.271.195	26.066.074.286	(144.447.879)	25.921.626.407
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;	23.970.777.074	0	23.970.777.074	22.531.132.286	0	22.531.132.286
+ VOSAL (36% vốn CSH)	3.278.072.172		3.278.072.172	2.202.661.742	0	2.202.661.742
+ VTSC (tỷ lệ vốn góp 46,4508%)	20.692.704.902	0	20.692.704.902	20.328.470.544	0	20.328.470.544
- Đầu tư vào đơn vị khác;	3.534.942.000	(144.447.879)	3.390.494.121	3.534.942.000	(144.447.879)	3.390.494.121
+ SSV	3.399.942.000	(144.447.879)	3.255.494.121	3.399.942.000	(144.447.879)	3.255.494.121
+ Quỹ hỗ trợ phát triển quốc gia	135.000.000		135.000.000	135.000.000		135.000.000

Phụ biểu số 02

Phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	103.953.323.684		101.775.496.493	
- Phải thu về cổ phần hoá	0		0	
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	0		0	
- Phải thu người lao động	0		0	
- Ký cược, ký quỹ	4.000.000		4.000.000	
- Cho mượn	0		0	
- Các khoản chi hộ	0		0	
- Phải thu khác	103.949.323.684		101.771.496.493	
b/ Dài hạn	78.443.052.457		31.481.458.806	
- Phải thu về cổ phần hoá	0		0	
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	0		0	
- Phải thu người lao động	0		0	
- Ký cược, ký quỹ	78.443.052.457		31.481.458.806	
- Phải thu khác	0	0	0	0
Cộng	182.396.376.141		133.256.955.299	

Phụ biểu số 03

Nợ xấu	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;	68.199.963.440			72.601.940.307		
*Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trên tổng số dư nợ	63.958.384.055			68.397.970.946		
+ Tiền cấp đầu nhòn	2.576.373.991		Vinashin Lines	2.576.373.991		Vinashin Lines
+Tiền lương l.viên đi thuê	384.411.122		Cty TNHH Thành Cường	384.411.122		Cty TNHH Thành Cường
+ Cước vận chuyển	60.997.598.942		Công ty CP ĐT và TM DIC	65.437.185.833		Công ty CP ĐT và TM DIC
+ Các khoản khác	4.241.579.385			4.203.969.361		
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.						

Phụ biểu số 04

Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;	0	0	0	0
- Nguyên liệu, vật liệu;	101.581.786.657	0	122.963.624.341	0
- Công cụ, dụng cụ;	315.985.111	0	292.681.111	0
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	0	0	0	0
- Thành phẩm;	0	0	0	0
- Hàng hóa;	1.182.200	0	1.196.150	0
- Hàng gửi bán;	0	0	0	0
- Hàng hóa kho bảo thuế.	0	0	0	0
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ;	0	0	0	0
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;	0	0	0	0
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.				
Cộng	101.898.953.968	0	123.257.501.602	0

Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình đến ngày 30 tháng 09 năm 2024

Phụ biểu số 05

NHÓM TSCĐ	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị, vô cont	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Cây lâu năm	Tổng cộng
CHỈ TIÊU						
Nguyên giá						
<u>Số dư đầu năm</u>	<u>37.493.764.467</u>	<u>61.812.762.325</u>	<u>4.642.253.665.977</u>	<u>15.660.102.821</u>	<u>61.840.555</u>	<u>4.757.282.136.145</u>
- Mua trong kỳ			1.000.000	92.036.364		93.036.364
- Đầu tư XDCB hoàn thành						0
- Tăng khác						0
- Chuyển sang BĐS đầu tư						0
- Thanh lý, nhượng bán		7.048.220.986	960.809.628.863	5.474.846.304		973.332.696.153
- Giảm khác						0
<u>Số dư cuối kỳ</u>	<u>37.493.764.467</u>	<u>54.764.541.339</u>	<u>3.681.445.037.114</u>	<u>10.277.292.881</u>	<u>61.840.555</u>	<u>3.784.042.476.356</u>
Giá trị hao mòn lũy kế						
<u>Số dư đầu năm</u>	<u>20.800.540.072</u>	<u>61.812.762.325</u>	<u>3.727.583.132.987</u>	<u>9.033.868.750</u>	<u>61.840.555</u>	<u>3.819.292.144.689</u>
- Khấu hao trong kỳ	906.289.632		366.085.078.118	707.307.512		367.698.675.262
- Phân loại lại TSCĐ						0
- Chuyển sang BĐS đầu tư						0
- Thanh lý, nhượng bán		7.048.220.986	960.809.628.863	5.474.846.304		973.332.696.153
- Giảm khác						0
<u>Số dư cuối kỳ</u>	<u>21.706.829.704</u>	<u>54.764.541.339</u>	<u>3.132.858.582.242</u>	<u>4.266.329.958</u>	<u>61.840.555</u>	<u>3.213.658.123.798</u>
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	<u>16.693.224.395</u>	<u>0</u>	<u>914.670.532.990</u>	<u>6.626.234.071</u>	<u>0</u>	<u>937.989.991.456</u>
- Tại ngày cuối kỳ	<u>15.786.934.763</u>	<u>0</u>	<u>548.586.454.872</u>	<u>6.010.962.923</u>	<u>0</u>	<u>570.384.352.558</u>

* Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng thẻ chấp, cầm cố các khoản vay:

380.634.125.972

* Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

1.092.576.850.943

Tăng, giảm tài sản cố định vô hình đến ngày 30 tháng 09 năm 2024

Phụ biểu số 06

CHỈ TIÊU	NHÓM TSCĐ	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng sáng chế	Tài sản vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm		<u>10.041.668.680</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>1.539.100.000</u>	<u>11.580.768.680</u>
- Mua trong kỳ					577.000.000	577.000.000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						0
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						0
- Tăng do đánh giá lại						0
- Tăng khác						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm do đánh giá lại						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối kỳ		<u>10.041.668.680</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>2.116.100.000</u>	<u>12.157.768.680</u>
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm		<u>1.889.454.755</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>1.532.433.324</u>	<u>3.421.888.079</u>
- Khấu hao trong kỳ		121.449.087			45.133.343	166.582.430
- Tăng khác						0
- Thanh lý nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối kỳ		<u>2.010.903.842</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>1.577.566.667</u>	<u>3.588.470.509</u>
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm		<u>8.152.213.925</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>6.666.676</u>	<u>8.158.880.601</u>
- Tại ngày cuối kỳ		<u>8.030.764.838</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>538.533.333</u>	<u>8.569.298.171</u>

* Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

1.539.100.000

Phụ biểu số 07

<i>Vay và nợ thuê tài chính</i>	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng (*)	Giảm (*)	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>a) Vay ngắn hạn</i>	-	-	-	-	-	-
<i>b) Vay dài hạn (Trở: Chi tiết theo kỳ hạn)</i>	-	-	-	-	-	-
Từ 1 năm trở xuống	-	-	-	-	-	-
Trên 1 năm đến 5 năm	-	-	-	-	-	-
Trên 5 năm	-	-	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-	-	-

(*) Tăng, giảm do ảnh hưởng đánh giá CLTG cuối kỳ và/hoặc do nhận nợ, trả nợ, chuyển chủ nợ

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống	-	-	-	-	-	-
Trên 1 năm đến 5 năm	-	-	-	-	-	-
Trên 5 năm	-	-	-	-	-	-

<i>d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán</i>	Cuối năm		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay;				
- Nợ thuê tài chính;				
- Lý do chưa thanh toán				
Cộng				

Phụ biểu số 08

Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	279.591.374.471	279.591.374.471	316.799.090.109	316.799.090.109
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả:	217.187.690.715	217.187.690.715	267.235.054.273	267.235.054.273
+ Công ty TNHH Mateshi Việt Nam	-	-	75.083.940	75.083.940
+ FRATELLI COSULICH BUNKERS (HK) LTD	558.105.255	558.105.255	18.765.421.519	18.765.421.519
+ MONJASA PTE LTD	13.252.544.233	13.252.544.233	5.420.528.400	5.420.528.400
+ KPI OCEANCONNECT PTE LTD	920.816.576	920.816.576	17.080.912.432	17.080.912.432
+ VLK MARINE CORPORATION	-	-	91.809.077	91.809.077
+ SANWA COMMERCIAL CO., LTD	152.144.256	152.144.256	55.169.115	55.169.115
+ CÔNG TY VẬN TẢI BIỂN VIMC	11.150.992.362	11.150.992.362	28.248.778.197	28.248.778.197
+ PT. SUMBER GLOBAL ENERGY TBK.	105.817.440	105.817.440	-	-
+ CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ BIỂN HẢI PHONG	8.022.240.000	8.022.240.000	-	-
+ CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG SÀI GÒN	18.008.187.090	18.008.187.090	11.411.889.010	11.411.889.010
+ Công ty CP Vinam Shipping	7.365.451.170	7.365.451.170	-	-
+ Ngân hàng Phát triển Việt Nam	157.651.392.333	157.651.392.333	186.085.462.583	186.085.462.583
- Phải trả cho các đối tượng khác	62.403.683.756	62.403.683.756	49.564.035.836	49.564.035.836
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Cộng	279.591.374.471	279.591.374.471	316.799.090.109	316.799.090.109

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số quá hạn
- Các đối tượng khác

Cộng

Cuối kỳ Đầu năm

Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành - Loại phát hành theo mệnh giá; - Loại phát hành có chiết khấu; - Loại phát hành có phụ trội.						
Cộng						

b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan năm giữ (theo từng loại trái phiếu)

21.2. Trái phiếu chuyên đổi:

a. Trái phiếu chuyên đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyên đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyên đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyên đổi;
- Tỷ lệ chuyên đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyên đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phân nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyên đổi;
- Giá trị phân nợ gốc và phân quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyên đổi.

b. Trái phiếu chuyên đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyên đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyên đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyên đổi;
- Tỷ lệ chuyên đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyên đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phân nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyên đổi;
- Giá trị phân nợ gốc và phân quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyên đổi.

c. Trái phiếu chuyên đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyên đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyên đổi trái phiếu;
- Giá trị phân nợ gốc của trái phiếu chuyên đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyên đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyên đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phân nợ gốc của trái phiếu chuyên đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

e. Trái phiếu chuyên đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyên đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyên đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyên đổi;
- Tỷ lệ chuyên đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyên đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phân nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyên đổi;
- Giá trị phân nợ gốc và phân quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyên đổi.

g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan năm giữ (theo từng loại trái phiếu)

Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Phụ biểu số 10

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	7	9	10
Số dư đầu năm trước	1.400.000.000.000	1.777.018.739	0	0	0	27.916.312.330	98.360.795.368	1.528.054.126.437
Tăng vốn trong năm nay								0
Tăng do do phân phối lợi nhuận						25.017.040.176		25.017.040.176
Lãi trong năm nay							155.371.166.443	155.371.166.443
Lỗ trong năm nay								0
Giảm do phân phối lợi nhuận							-36.300.252.163	-36.300.252.163
Giảm khác								0
Số dư đầu năm nay	1.400.000.000.000	1.777.018.739	0	0	0	52.933.352.506	217.431.709.648	1.672.142.080.893
Tăng vốn trong năm nay								0
Tăng do do phân phối lợi nhuận						185.021.398.846		185.021.398.846
Lãi trong năm nay							344.257.761.740	344.257.761.740
Lỗ trong năm nay								0
Giảm do phân phối lợi nhuận							-200.611.323.134	-200.611.323.134
Giảm do phân phối lợi nhuận công ty liên kết và tại VCSC							-2.882.314.926	-2.882.314.926
Giảm khác (Giảm lợi nhuận của Công ty liên kết)							-663.183	-663.183
Số dư cuối năm nay	1.400.000.000.000	1.777.018.739	0	0	0	237.954.751.352	358.195.170.145	1.997.926.940.236

Giao dịch với các bên liên quan

Đơn vị	Bán hàng và cung cấp dịch vụ		Mua hàng hóa dịch vụ	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Tổng công ty Hàng hải Việt Nam (VIMC)	78.623.147			18.000.000
Công ty Vận tải biển VIMC Chi nhánh Tổng công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP	1.053.679.628	484.000.531	148.347.179.729	107.721.937.830
Công ty CP Đại lý Hàng hải Việt Nam				13.636.364
Công ty cổ phần Thương mại và Dịch vụ Vosco	693.162.788	686.654.206	21.681.715.585	15.144.484.697
Công ty cổ phần Đại lý tàu biển và Logistics Vosco	9.477.848.519	5.535.819.664	1.614.849.143	1.898.882.809
Công ty TNHH MTV Cung ứng Nhân lực Vosco	27.300.000			
Công ty CP VIMC Logistics	17.251.852	156.000.000		
Công ty CP Vận tải biển Vinaship	13.200.000	16.800.000		
Công ty CP Cảng Hải Phòng	2.244.389.000	2.016.696.000	24.815.981.664	18.438.387.112
Công ty CP Cảng Sài Gòn		144.037.038	24.749.627.659	21.670.175.114
Công ty CP Cảng VIMC Đình Vũ			99.840.000	
Công ty CP Cảng Cần Thơ				203.000
Công ty CP Hàng hải Đông Đô		1.493.906.993		9.479.763.927
Công ty CP Vận tải biển và Thương mại Phương Đông			5.271.420.000	10.873.767.300

Giao dịch với các bên liên quan

Đơn vị	Doanh thu tài chính		Chi phí tài chính	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Công ty TNHH MTV Cung ứng Nhân lực Vosco	3.365.254.228	2.215.193.106		
Công ty cổ phần Thương mại và Dịch vụ Vosco	2.090.286.000			
Công ty cổ phần Đại lý tàu biển và Logistics Vosco	216.000.000	180.000.000		

Giao dịch với các bên liên quan

Đơn vị	Phải thu		Phải trả	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Vận tải biển VIMC Chi nhánh Tổng công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP		10.400.000	11.150.992.362	28.248.778.197
Công ty cổ phần Thương mại và Dịch vụ Vosco			3.195.053.362	2.467.798.564
Công ty cổ phần Đại lý tàu biển và Logistics Vosco	547.971.492	578.875.817		
Công ty CP Cảng Hải Phòng			5.636.448.691	4.799.514.453
Công ty CP Cảng Sài Gòn			18.008.187.090	11.411.889.010
Công ty CP Cảng VIMC Đình Vũ			35.769.600	174.960
Công ty CP Hàng hải Đông Đô	115.000.000	115.000.000		0

Giao dịch với các bên liên quan

Đơn vị	Phải thu khác		Phải trả khác	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tổng công ty Hàng hải Việt Nam (VIMC)	86.061.212.200	86.061.212.200	67.200.000.000	67.200.000.000
Công ty Vận tải biển VIMC Chi nhánh Tổng công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP	21.285.058.806	21.285.058.806	0	0
Công ty CP Hàng hải Đông Đô			1.395.498.511	1.395.498.511

Giao dịch với các bên liên quan

Đơn vị	Trả trước cho người bán		Người mua trả tiền trước	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty CP Hàng hải Đông Đô	2.495.921.264	2.495.921.264		

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt

Thành viên Hội đồng quản trị, Ban điều hành	Chức vụ	Thu nhập	
		Năm nay	Năm trước
<i>Ông Nguyễn Quang Minh (Bổ nhiệm từ ngày 01/08/2024)</i>	<i>Tổng Giám đốc</i>	<i>735.243.420</i>	<i>592.983.000</i>
<i>Ông Cao Minh Tuấn (Nghỉ hưu từ ngày 01/08/2024)</i>	<i>Nguyên Tổng Giám đốc</i>	<i>692.612.620</i>	<i>622.950.000</i>
<i>Ông Lê Việt Tiến (Nghỉ hưu từ ngày 01/06/2022)</i>	<i>Nguyên Phó Tổng Giám đốc</i>	<i>-</i>	<i>28.500.000</i>
<i>Ông Hoàng Hữu Hùng</i>	<i>Phó Tổng Giám đốc</i>	<i>669.511.600</i>	<i>510.146.000</i>
<i>Ông Đặng Hồng Trường</i>	<i>Phó Tổng Giám đốc</i>	<i>675.339.000</i>	<i>507.293.000</i>

<i>Ông Trần Văn Đăng</i>	<i>Phó Tổng Giám đốc</i>	<i>652.310.000</i>	<i>502.235.000</i>
Cộng		3.425.016.640	2.764.107.000
Hội đồng quản trị	Chức vụ	Thù lao theo nghị quyết ĐHĐCĐ	
		Năm nay	Năm trước
<i>Cao Minh Tuấn</i>	<i>Nguyên Thành viên HĐQT</i>	<i>72.000.000</i>	<i>69.600.000</i>
<i>Nguyễn Ngọc Ánh</i>	<i>Nguyên Thành viên HĐQT</i>	<i>40.000.000</i>	<i>5.000.000</i>
<i>Nguyễn Thị Yến</i>	<i>Nguyên Thành viên HĐQT</i>	<i>60.000.000</i>	<i>65.000.000</i>
<i>Nguyễn Thị Thu Hoài</i>	<i>Thành viên HĐQT</i>	<i>40.000.000</i>	<i>5.000.000</i>
<i>Nguyễn Trung Hiếu</i>	<i>Thành viên HĐQT</i>	<i>60.000.000</i>	<i>41.000.000</i>
<i>Phan Nhân Thảo</i>	<i>Thành viên HĐQT</i>	<i>40.000.000</i>	<i>5.000.000</i>
<i>Phạm Thị Anh Thư</i>	<i>Nguyên Thành viên HĐQT</i>		<i>20.000.000</i>
<i>Nguyễn Đình Tú</i>	<i>Nguyên Thành viên HĐQT</i>		<i>20.000.000</i>
<i>Vũ Châu Thành</i>	<i>Nguyên Thành viên HĐQT</i>		<i>18.000.000</i>
<i>Nguyễn Minh Lan</i>	<i>Nguyên Thành viên HĐQT</i>	<i>20.000.000</i>	<i>42.000.000</i>
<i>Trần Duy Minh</i>	<i>Nguyên Thành viên HĐQT</i>	<i>20.000.000</i>	<i>42.000.000</i>
<i>Phạm Đăng Khoa</i>	<i>Nguyên Thành viên HĐQT</i>	<i>20.000.000</i>	<i>56.000.000</i>
<i>Trịnh Thị Ngọc Biển</i>	<i>Nguyên Thành viên HĐQT</i>		<i>5.000.000</i>
Cộng		372.000.000	393.600.000

Ban kiểm soát	Chức vụ	Thù lao theo nghị quyết ĐHĐCĐ	
		Năm nay	Năm trước
<i>Dương Thị Hồng Hạnh</i>	<i>Trưởng Ban Kiểm soát</i>	<i>40.000.000</i>	<i>5.000.000</i>
<i>Bùi Anh Thái</i>	<i>Thành viên Ban Kiểm soát</i>	<i>24.000.000</i>	
<i>Vũ Thị Toán</i>	<i>Thành viên Ban Kiểm soát</i>	<i>36.000.000</i>	<i>37.400.000</i>
<i>Đỗ Tuấn Nam</i>	<i>Nguyên trưởng Ban Kiểm soát</i>	<i>20.000.000</i>	<i>60.000.000</i>
<i>Nguyễn Thị Minh Thu</i>	<i>Nguyên thành viên Ban Kiểm soát</i>	<i>12.000.000</i>	<i>38.000.000</i>
Cộng		132.000.000	140.400.000

Báo cáo bộ phận*Phụ biểu số 12***I. Thông tin về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh****1. Kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Chỉ tiêu	Vận tải	Thương mại và dịch vụ	Cộng
Năm nay			
1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	1.667.430.251.163	2.571.909.806.355	4.239.340.057.518
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận			
3. Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.667.430.251.163	2.571.909.806.355	4.239.340.057.518
4. Chi phí bộ phận	1.692.783.413.641	2.550.205.377.628	4.242.988.791.269
5. Kết quả kinh doanh theo bộ phận	(25.353.162.478)	21.704.428.727	(3.648.733.751)
6. Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			0
7. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	(25.353.162.478)	21.704.428.727	(3.648.733.751)
8. Doanh thu hoạt động tài chính	41.994.671.651	1.739.937.245	43.734.608.896
9. Chi phí tài chính	23.693.623.028	459.533.333	24.153.156.361
10. Thu nhập khác	393.784.638.698	0	393.784.638.698
11. Chi phí khác	526.925.948	2.616.484	529.542.432
12. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	3.948.622.897	0	3.948.622.897
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	68.032.953.000	845.723.207	68.878.676.207
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		0	0
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	322.121.268.792	22.136.492.948	344.257.761.740
16. Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	42.021.593.030		42.021.593.030
17. Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	459.734.945.274	311.914.917	460.046.860.191
18. Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)	0	0	0
Năm trước			
1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	2.253.295.388.450	24.313.953.453	2.277.609.341.903
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận			
3. Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.253.295.388.450	24.313.953.453	2.277.609.341.903
4. Chi phí bộ phận	2.224.870.612.490	21.219.513.649	2.246.090.126.139
5. Kết quả kinh doanh theo bộ phận	28.424.775.960	3.094.439.804	31.519.215.764
6. Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			0
7. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	28.424.775.960	3.094.439.804	31.519.215.764
8. Doanh thu hoạt động tài chính	47.990.666.275	1.795.885.872	49.786.552.147
9. Chi phí tài chính	23.652.432.417	391.746.009	24.044.178.426
10. Thu nhập khác	2.573.751.872		2.573.751.872
11. Chi phí khác	284.765.553		284.765.553
12. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	2.099.095.675		2.099.095.675
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	10.050.000.000	790.301.386	10.840.301.386
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	0	0	0
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	47.101.091.812	3.708.278.281	50.809.370.093
16. Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	87.982.051.504		87.982.051.504
17. Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	337.443.605.238	4.999.998	337.448.605.236
18. Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)	0	0	0

2. Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Chỉ tiêu	Vận tải	Thương mại và dịch vụ	Cộng
2	3	4	6
Số cuối năm			
1. Tài sản trực tiếp của bộ phận	2.952.882.047.299	20.022.208.089	2.972.904.255.388
2. Tài sản phân bổ cho bộ phận			
3. Các tài sản không phân bổ cho bộ phận	27.361.271.195		27.361.271.195
Tổng tài sản	2.980.243.318.494	20.022.208.089	3.000.265.526.583
4. Nợ phải trả trực tiếp cho bộ phận	982.642.254.456	10.969.768.054	993.612.022.510
5. Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận			
6. Nợ phải trả không phân bổ cho bộ phận	8.518.438.837	208.125.000	8.726.563.837
Tổng nợ phải trả	991.160.693.293	11.177.893.054	1.002.338.586.347
Số đầu năm			
1. Tài sản trực tiếp của bộ phận	2.649.930.081.579	39.294.125.109	2.689.224.206.688
2. Tài sản phân bổ cho bộ phận			
3. Các tài sản không phân bổ cho bộ phận	25.921.626.407		25.921.626.407
Tổng tài sản	2.675.851.707.986	39.294.125.109	2.715.145.833.095
4. Nợ phải trả trực tiếp cho bộ phận	1.006.452.303.772	29.264.870.881	1.035.717.174.653
5. Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận			
6. Nợ phải trả không phân bổ cho bộ phận	7.286.577.549		7.286.577.549
Tổng nợ phải trả	1.013.738.881.321	29.264.870.881	1.043.003.752.202

II. Thông tin về bộ phận theo khu vực địa lý

1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng

Chỉ tiêu	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
1	2	3
1. Khu vực trong nước	2.454.025.366.428	1.076.132.612.695
2. Khu vực nước ngoài	1.785.314.691.090	1.201.476.729.208
Cộng	4.239.340.057.518	2.277.609.341.903

2. Chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và tài sản bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của tài sản

Chỉ tiêu	Chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ và các tài sản dài hạn khác lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này		Tài sản bộ phận lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Khu vực trong nước	24.325.025.554	41.570.059.102	1.720.924.095.661	1.262.062.618.981
2. Khu vực nước ngoài	17.696.567.476	46.411.992.402	1.251.980.159.727	1.409.063.204.312
Cộng	42.021.593.030	87.982.051.504	2.972.904.255.388	2.671.125.823.293

Ghi chú: Tổng tài sản đầu tư phân bổ theo chỉ tiêu doanh thu